

BẤT BÌNH ĐẲNG GIÁO DỤC Ở NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

Ngô Quỳnh An

Khoa Kinh tế và Quản lý Nguồn nhân lực, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngoquynhan2002@yahoo.com

Doãn Thị Mai Hương

Khoa Sau Đại học, trường Đại học Lao động và Xã hội

Email: huongdoanthimai@yahoo.com

Ngày nhận: 6/12/2016

Ngày nhận bản sửa: 6/2/2017

Ngày duyệt đăng: 25/6/2017

Tóm tắt:

Bất bình đẳng giáo dục là nguyên nhân của nhiều bất bình đẳng trong kinh tế xã hội như bất bình đẳng về việc làm, thu nhập, và các phúc lợi xã hội khác, vì vậy cần hiểu rõ về bất bình đẳng trong giáo dục. Bài viết này tổng quan các đo lường bất bình đẳng giáo dục, áp dụng để phân tích bất bình đẳng giáo dục ở nông thôn và thành thị Việt Nam trong giai đoạn 2006-2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, những bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội giáo dục tất yếu dẫn tới những bất bình đẳng trong kết quả giáo dục ở nông thôn và thành thị. Để giảm bất bình đẳng, cần đảm bảo sự tiếp cận cơ hội giáo dục cho trẻ em nông thôn từ cấp giáo dục mầm non. Đa dạng hóa các cơ hội giáo dục chuyên môn, nghề nghiệp phù hợp với mọi năng lực học tập khác nhau cũng góp phần giảm thiểu bất bình đẳng giáo dục sau phổ thông.

Từ khóa: Bất bình đẳng giáo dục; Bất bình đẳng giới; Hệ số Gini; Chỉ số PAR.

Education inequalities in rural and urban

Abstract:

The education inequality is the underlying cause of socio-economic inequalities such as inequalities in employment, income, and other social benefits, therefore it is necessary to understand about the inequality in education. This article reviews measures of education inequality, applying them to the analysis of education inequality between Vietnam rural and urban areas in the period 2006-2014. The results show that inequalities in access to educational resources and opportunities will inevitably lead to inequality in educational outcomes in rural and urban areas. In order to improve equality, there is a need to ensure equal opportunities for rural children to access to the preschool education level. Besides, the diversification of professional educational opportunities that suitable for all different learning capabilities of students will contribute to reducing post-secondary education inequality.

Keywords: Educational inequity; Gender inequity; Education Gini coefficient; PAR index.

1. Giới thiệu

Đảm bảo bình đẳng trong giáo dục là khâu chủ chốt trong phát triển bền vững của thế kỷ 21. Theo những nghiên cứu trước đây, bất bình đẳng giáo

dục vẫn tồn tại trong quá trình phát triển và đổi mới ở Việt Nam thế kỷ 20 (Fritzen, 2002; Liu, 2001). Nguyen, Nga Nguyet (2004) cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy, mặc dù tỷ lệ nhập học gia tăng nhiều

trong thập niên 1990 nhưng lại không đồng đều giữa các tỉnh và giữa dân tộc thiểu số với dân tộc Kinh/Hoa. Belanger & Liu (2004), Liu (2004) đều cho rằng giáo dục chính thức sau thời kỳ Đổi Mới đã không xóa bỏ được sự khác biệt về trình độ giáo dục, cơ hội giáo dục giữa nam và nữ.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu trước chỉ rõ, bất bình đẳng giáo dục ở Việt Nam có tồn tại dưới nhiều loại hình và cách thức khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa cung cấp một cách thống nhất về phương pháp và các chỉ tiêu đánh giá về bất bình đẳng giáo dục để có thể theo dõi xu hướng tăng giảm của tình trạng bất bình đẳng này theo thời gian.

Mục tiêu của bài viết là làm rõ bản chất, ý nghĩa đa dạng của bất bình đẳng giáo dục và đề xuất có hệ thống phương pháp và chỉ tiêu đo lường bất bình đẳng trong giáo dục. Bài viết dựa trên cơ sở tổng quan đã đề xuất khái niệm về “tam giác bình đẳng” trong giáo dục, tổng quan các chỉ tiêu đo lường bất bình đẳng trong giáo dục. Hệ số Gini, thường được sử dụng đánh giá bất bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế, nay được áp dụng trong lĩnh vực xã hội để đánh giá bất bình đẳng giáo dục. Bên cạnh đó, chỉ số chênh lệch PAR cũng có thể được sử dụng đo lường bất bình đẳng giáo dục theo vùng nông thôn-thành thị ở Việt Nam giai đoạn 2006-2014.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tuy nền giáo dục Việt Nam đã trải qua quá trình đổi mới nhiều thập kỷ qua, nhưng những bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị vẫn tồn tại.

2. Tổng quan về bản chất và phương pháp đánh giá bất bình đẳng giáo dục

2.1. Khái niệm về bất bình đẳng giáo dục

Sự khác biệt về giáo dục luôn tồn tại giữa các nhóm dân số, một phần do sự tự do lựa chọn của cá nhân, do sự khác biệt trong chu kỳ cuộc sống mà không mang tính đạo đức, tức là sự khác biệt này không thể tránh khỏi. Nhưng đồng thời, sự khác biệt này cũng có thể do sự bất bình đẳng gây ra. Sự khác biệt trong giáo dục do bất bình đẳng gây ra là những sự khác biệt có thể tránh được.

Bất bình đẳng mô tả sự sai lệch, khoảng cách của phân phối thực tế với phân phối chuẩn công bằng nào đó, nếu sự sai lệch càng ít (nhiều) thì mức độ bất bình đẳng càng thấp (cao). Quan điểm công bằng xã hội là công bằng mà đa số người dân trong xã hội chấp nhận. Dưới quan điểm về công bằng xã hội, các nhà lập chính sách sẽ tìm hiểu nguyên nhân

và hậu quả của bất bình đẳng, và đưa ra đề xuất để làm giảm mức độ bất bình đẳng với mục đích làm tăng phúc lợi xã hội.

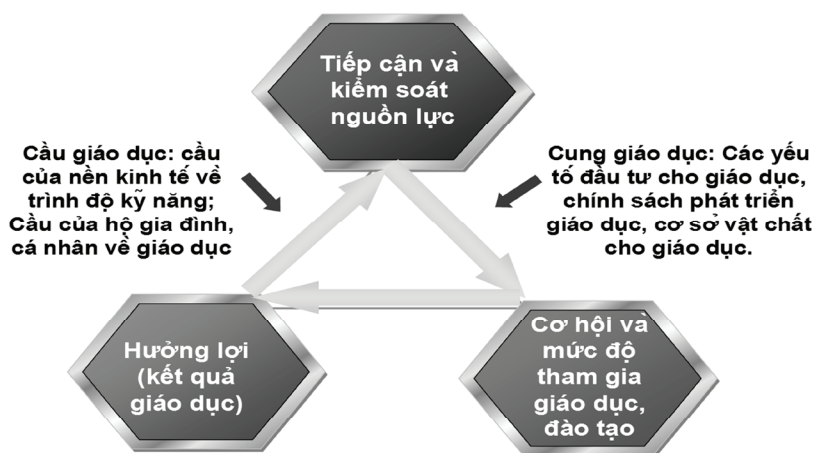
Nhưng công bằng xã hội là một ý niệm mang tính chủ quan, phức tạp và đa diện. Quan điểm thứ nhất đề cập tới ‘sự hưởng thụ’, quan điểm này cho rằng công bằng xã hội là kết quả của sự phân chia theo nhu cầu của người dân, với giả định trong cùng một xã hội, dưới cùng một nền văn hóa, mọi người đều có nhu cầu như nhau. Quan điểm thứ hai dựa trên quan điểm “đóng góp”, các cá nhân chỉ có thể nhận được mức hưởng thụ ngang nhau nếu họ đóng góp tương đương cho sản lượng xã hội. Theo quan điểm này, thu nhập của các cá nhân trong một xã hội phản ánh sự đóng góp của cá nhân đó trong quá trình sản xuất.

Trên thực tế, công bằng xã hội phải kết hợp giữa hai quan điểm “hưởng thụ” và “đóng góp”. Quan điểm thứ nhất (phân chia đồng đều) không hoàn toàn hợp lý vì luôn tồn tại sự khác biệt trong sự đóng góp của các cá nhân cho sản lượng xã hội. Nhưng quan điểm “đóng góp” cũng không thể áp dụng trong mọi trường hợp vì nó (i) loại trừ các cá nhân không thể đóng góp cho sản xuất (ví dụ như vì lý do bệnh tật, hoặc khi còn nhỏ chỉ có thể đi học mà chưa thể tham gia lao động), và (ii) không quan tâm đến sự bình đẳng trong cơ hội (ví dụ như một cá nhân vì hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học để tăng năng suất lao động trong tương lai).

Như vậy, công bằng đề cập mức độ đóng góp, thụ hưởng giữa các nhóm đối tượng dân số, đồng thời liên quan tới cơ hội như nhau để được đóng góp và thụ hưởng nhưng mức độ được hưởng có thể không bằng nhau, tùy thuộc vào lựa chọn, khả năng của từng nhóm đối tượng dân số. Và sự phân phối trong thực tế càng gần với mức độ công bằng thì càng bình đẳng. Mức công bằng này có thể bao gồm hai khía cạnh: công bằng nghĩa là *cơ hội đóng góp và hưởng thụ như nhau đối với những người có hoàn cảnh như nhau*; hoặc công bằng nghĩa là *cơ hội đóng góp và hưởng thụ khác nhau với những người có hoàn cảnh khác nhau, đặc biệt là những nhóm người yếu thế*. Trên thực tế, mức độ công bằng này thường được lựa chọn ở mức trung bình đạt được trong xã hội.

Trong lĩnh vực giáo dục, khái niệm ban đầu của Coleman (1968) đề cập tới năm loại khác biệt (inequality) trong giáo dục mà có thể tránh được, tức là năm loại bất bình đẳng, bao gồm: (1) sự khác biệt trong việc đầu tư vào giáo dục của cộng đồng

Hình 1: “Tam giác bình đẳng” trong giáo dục



Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước

xã hội đối với các nhóm dân số khác nhau theo giới tính, vùng miền; (2) theo dân tộc; (3) theo cấp bậc, loại hình giáo dục; (4) sự khác biệt về thành tựu giáo dục giữa những cá nhân với nền tảng và khả năng tương đương; và (5) sự khác biệt về thành tựu giáo dục giữa những nhóm, cá nhân với nền tảng ban đầu và khả năng khác nhau. Grisay (1984) cũng đã bàn luận về các nguyên tắc của bình đẳng trong giáo dục: nguyên tắc bình đẳng về khía cạnh tự nhiên sinh học, nguyên tắc bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, nguyên tắc bình đẳng trong đối xử, nguyên tắc bình đẳng về hưởng thụ.

Nhìn chung, dù các học giả có những cách tiếp cận bình đẳng khác nhau nhưng có thể tổng hợp thành “tam giác bình đẳng” bao gồm ba khía cạnh: Bình đẳng trong cơ hội tiếp cận và kiểm soát nguồn lực (vốn con người, vốn xã hội, tài nguyên, vốn tài chính...); Bình đẳng trong cơ hội và mức độ tham gia giáo dục, đào tạo; Bình đẳng trong việc hưởng lợi từ thành tựu giáo dục, đào tạo đã đạt được (Hình 1).

Ba khía cạnh của tam giác bình đẳng này có mối liên hệ mật thiết ở chỗ đảm bảo sự bình đẳng ở khía cạnh này sẽ tạo tiền đề quan trọng để đạt được sự bình đẳng ở khía cạnh khác trong những giai đoạn và chu kỳ tiếp theo. Hoàn cảnh khác nhau của mỗi cá nhân theo giới tính, dân tộc, vùng/miền, hoàn cảnh gia đình, các tầng lớp xã hội đã tạo nên những nền tảng khác nhau về kinh tế, xã hội văn hóa, tâm lý ở họ, từ đó tạo nên mức độ tiếp cận khác nhau đối với các nguồn lực, dẫn tới các bất bình đẳng về cơ hội

được tham gia giáo dục, cuối cùng là bất bình đẳng về hưởng lợi giáo dục. Ngược lại, việc có bình đẳng trong hưởng lợi sẽ tạo điều kiện cho người dân có cơ hội bình đẳng tiếp cận nguồn lực và dịch vụ giáo dục cao hơn sau này hoặc cho các thế hệ kế tiếp.

2.2. Phương pháp đánh giá và đo lường bất bình đẳng giáo dục

Bài viết áp dụng phương pháp tổng quan để hệ thống hóa và xây dựng cách tiếp cận đầy đủ về bản chất của bất bình đẳng trong giáo dục, lựa chọn các chỉ tiêu đơn giản, phù hợp để đánh giá bất bình đẳng trong giáo dục ở nông thôn và thành thị. Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá bất bình đẳng giáo dục được lựa chọn gồm chỉ số PAR và hệ số Gini.

2.2.1. Đánh giá bất bình đẳng giáo dục chung ở nông thôn và thành thị

Hệ số Gini giáo dục là một ứng dụng của hệ số Gini được Corrado phát triển đo lường sự bất bình đẳng về thu nhập (Gini, 1921), đây là một phương pháp đo lường hiệu quả sự phân bố giáo dục trong một khu vực địa lý cụ thể. Hệ số Gini đại diện cho sự bình đẳng tuyệt đối khi bằng 0, hệ số có giá trị từ 0.5 trở lên được coi là phản ánh mức độ bất bình đẳng cao, trong khoảng từ 0.2 đến 0.35 là mức tương đối bình đẳng. Hệ số Gini giáo dục có thể được tính dựa trên tỷ lệ nhập học, trình độ giáo dục đạt được (số năm đi học bình quân) hay đầu tư tài chính cho giáo dục (Thomas & cộng sự, 2001; Thomas & cộng sự, 2003; Sherman & cộng sự, 2007). Chẳng hạn, công thức tính hệ số Gini giáo dục dựa trên số năm đi học

binh quân như sau:

$$G = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n P_i(Q + Q_{-1})}{100000} \quad (1)$$

Trong đó: P_i - Tỷ lệ số người 15 tuổi trở lên của nhóm dân thứ i ($i=1$ đến 6).

$i=1$ Nhóm có số năm đi học từ 3 trở xuống; $i=2$ Nhóm có số năm đi học từ 4 đến 6 năm

$i=3$ Nhóm có số năm đi học từ 7 đến 8 năm; $i=4$ Nhóm có số năm đi học từ 9 đến 10 năm

$i=5$ Nhóm có số năm đi học từ 11 đến 12 năm; $i=6$ Nhóm có số năm đi học từ 13 năm trở lên

Q và Q_{-1} - Tỷ lệ cộng dồn số năm đi học bình quân đến nhóm dân cư thứ i và $i-1$

Mẫu số là một số chẵn, có giá trị 1000, 10.000, 100.000... Tùy thuộc vào giá trị trung bình của chỉ tiêu tính toán sao cho chỉ số $0 < \text{Gini} < 1$.

Sử dụng số liệu Điều tra Lao động và Việc Làm năm 2006 làm ví dụ, sau khi xác định được số năm đi học của dân số 15 tuổi trở lên, tác giả phân thành 6 nhóm như bảng 1. Thay số liệu trong bảng vào công thức (1) ta tính được:

$$G = 1 - (6319,84/10.000) = 1 - 0,6320 = 0,37$$

Trong đó, số năm đi học của một người từ 15 tuổi trở lên được xác định bằng cách lấy số lớp phổ thông cao nhất mà người đó đạt được cộng thêm số năm

đi học nghề, chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và trên đại học của họ. Ở đây, số năm đi học chẳng hạn như trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp đều ước tính trung bình là 2 năm, số năm học đại học trung bình là 4 năm, và số năm trung bình học trên đại học là 2 năm. Tương tự như thế, sử dụng Nguồn dữ liệu từ Điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, có thể tính được hệ số Gini các năm còn lại 2007-2014. Theo ví dụ trên, bất bình đẳng về giáo dục thể hiện ở chỗ, 50% dân số trên 15 tuổi chỉ tích lũy được khoảng 28% tổng số năm đi học bình quân của toàn dân số trên 15 tuổi, trong khi 50% số còn lại tích lũy được tới 72%.

Rew (2008) cũng tính hệ số Gini dựa vào số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 là 0.25 với số năm đi học bình quân là 7.87. Hệ số Gini năm 2006 chúng tôi tính được là 0.37 với số năm đi học bình quân là 7.73. Sự khác biệt này do nguồn dữ liệu: trong khi Rew (2008), mặc dù cùng sử dụng các công thức toán học mà Thomas & cộng sự (2001) phát triển, đã sử dụng dữ liệu đại diện cho trình độ học vấn của các cá nhân tuổi từ 5 tuổi trở lên, chúng tôi chỉ xem xét số liệu trình độ học vấn của dân số 15 tuổi trở lên, phù hợp với bộ số liệu Điều tra lao động và Việc làm. Ngoài ra, việc chỉ tính toán số năm đi học bình quân cho dân số từ 15 tuổi trở lên sẽ giảm bớt được mức độ ảnh hưởng của chu kỳ cuộc

Bảng 1: Ví dụ tính hệ số Gini giáo dục Việt Nam, số liệu Điều tra Lao động và Việc làm 2006

Thứ tự nhóm (i)	Số năm đi học bình quân	Tỷ lệ số người của từng nhóm P_i (%)	Tỷ lệ số năm đi học bình quân của từng nhóm Q_i (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)			
				Dân số (P)	Số năm đi học bình quân (Q)	$Q+Q_{-1}$	$P_i(Q+Q_{-1})$
A	I	2	3	4	5	6	$7=2*6$
1	1.53	14.66	3.04	14.66	3.04	3.04	44.49
2	4.99	18.81	9.90	33.47	12.93	15.97	300.35
3	7.52	16.06	14.92	49.53	27.85	40.79	655.08
4	9.23	22.95	18.31	72.48	46.16	74.01	1698.50
5	11.8	19.42	23.41	91.90	69.57	115.73	2247.73
6	15.34	8.10	30.43	100.00	100.00	169.57	1373.68
Tổng	50.41	100.00	100.00	-	-	-	6319.84

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên xử lý số liệu Điều tra Lao động - Việc làm năm 2006 của Tổng

sống, những người dưới 14 tuổi, số năm đi học sẽ ít hơn 9 năm, tương tự những người dưới 10 tuổi sẽ có số năm đi học ít hơn 5 năm.

2.2.2. Đánh giá bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị

Theo khái niệm về “tam giác bình đẳng”, trước hết, bất bình đẳng được đánh giá trong tiếp cận nguồn lực giáo dục. Cụ thể, những biến số này có thể bao gồm: tỷ lệ đầu tư cho từng loại hình giáo dục, từng nhóm dân số, sự phân bố các loại hình trường lớp, cơ sở đào tạo theo vùng (đo lường mức độ bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực. Để đánh giá bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục, biến số cần so sánh thường được sử dụng là tỷ lệ nhập học các cấp đúng tuổi. Trình độ giáo dục, đo lường bằng số năm đi học bình quân, chất lượng giáo dục- chất lượng nguồn lực đầu vào và đầu ra là các chỉ tiêu đo lường mức độ bình đẳng trong kết quả hay thành tựu giáo dục đạt được của cá nhân hay hệ thống giáo dục.

Phương pháp đơn giản nhất để đo lường bất bình đẳng giáo dục giữa thành thị và nông thôn là so sánh tỷ lệ (đối với biến số phân loại) và trung bình hoặc trung vị (đối với biến số liên tục) của các nhóm dân số khác nhau. Phương pháp này cho chúng ta thấy rõ được sự phân bố biến số cần nghiên cứu về bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư khác nhau.

Để so sánh mức độ chênh lệch trong một chỉ báo nhất định, có thể sử dụng thước đo *Nhóm dân số rủi ro* (Population Attributable Risk- PAR). Chỉ tiêu này được xác định như một sự khác biệt tuyệt đối giữa giá trị bình quân chung của một chỉ báo (I) và giá trị của nhóm dân số có ưu thế nhất (Ia), thường được biểu thị như một tỷ lệ so với mức bình quân chung của chỉ báo: $PAR = |I-Ia|/I$.

PAR cũng có thể được mở rộng để tính và trình bày sự khác biệt tuyệt đối giữa giá trị kém nhất của

một chỉ báo (Im) và giá trị bình quân chung (I), được biểu thị như một tỷ lệ so mức chênh lệch của vùng (hay nhóm dân số kém nhất) với mức bình quân chung hoặc khác biệt tuyệt đối giữa giá trị kém nhất (Im) và giá trị tốt nhất (Ia) đối với các chỉ báo có liên quan. Khi so sánh các biến số, ngoài chỉ số PAR, có thể sử dụng tỷ số so sánh trực tiếp hai biến số của các nhóm dân số khác nhau mà giữa các nhóm dân số này có xuất hiện bất bình đẳng về giáo dục.

3. Bất bình đẳng trong giáo dục ở nông thôn và thành thị giai đoạn 2006-2014

Hệ thống giáo dục hiện nay được đa dạng hóa theo loại hình trường, loại hình đào tạo, trình độ nên tạo điều kiện cho người học lựa chọn con đường học tập phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục – đào tạo, tạo điều kiện cho người dân được tiếp nhận giáo dục cũng như đóng góp vật chất, tài chính cho giáo dục, đào tạo, tạo ra môi trường giáo dục thuận lợi, vì vậy *bất bình đẳng về giáo dục ở/ giữa nông thôn và thành thị sẽ có thể được cải thiện*. Các kết quả phân tích sau đây sẽ kiểm định lại giả thuyết trên.

3.1. Bất bình đẳng chung về giáo dục ở nông thôn và thành thị

Mức độ bất bình đẳng chung được đo lường bằng hệ số Gini. Hệ số này được tính riêng cho khu vực nông thôn, thành thị và cả nước (bảng 2).

Kết quả cho thấy xu hướng hệ số Gini có giảm trong hai giai đoạn 2006-2009 và 2010-2014 trên phạm vi cả nước, nhưng trong thời gian gần đây (2010-2014) hệ số gini của khu vực thành thị không hề giảm trong khi hệ số gini giáo dục của khu vực nông thôn có lúc còn tăng lên. Chúng tôi so sánh riêng hai giai đoạn trên do các cuộc điều tra trong mỗi giai đoạn này sử dụng các câu hỏi điều tra khác

Bảng 2: Hệ số Gini giáo dục theo số năm đi học bình quân của dân số từ 15 tuổi trở lên, giai đoạn 2006-2014

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	0.37	0.36	0.35	0.32	0.42	0.41	0.40	0.37	0.38
Thành thị	0.14	0.17	0.13	0.10	0.20	0.20	0.20	0.20	0.21
Nông thôn	0.46	0.44	0.43	0.41	0.52	0.51	0.50	0.54	0.54

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu các cuộc Điều tra Lao động việc làm 2006-2014 của Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Chi tiêu cho giáo dục bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng, chia theo thành thị - nông thôn (1000 VND)

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Thành thị	33	43	50	75	120	143
Nông thôn	11	16	22	31	46	66
Chung	17	23	30	43	68	89
Tỷ số thành thị/nông thôn	3.00	2.69	2.27	2.42	2.61	2.17

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê.

nhau về quá trình tham gia học tập và đào tạo của các cá nhân, dẫn tới việc xác định số năm đi học bình quân có khác biệt. Số liệu cũng cho thấy tình trạng bất bình đẳng ở khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại và chưa có xu hướng giảm.

3.2. Bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị

3.2.1. Bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực giáo dục

Hiện vẫn còn tồn tại nhiều bất bình đẳng giữa người dân ở khu vực đô thị và nông thôn trong tiếp cận nguồn lực giáo dục. Mức sống sẽ quyết định mức độ chi tiêu cho giáo dục của các hộ gia đình. Mức chi tiêu cho giáo dục bình quân cho một nhân khẩu trong một tháng ở Việt Nam ngày càng tăng nhanh, theo Khảo sát mức sống dân cư, tăng hơn 5 lần từ 17.000 VND năm 2002 lên đến 89.000 VND vào năm 2012. Đồng thời, mức chi này ở khu vực đô thị thường cao hơn ở khu vực nông thôn gấp hơn 2 lần (năm 2012 ở khu vực đô thị là 143.000 VND so với nông thôn là 66.000 VND).

Như vậy, người dân ở đô thị thường có khả năng chi trả cho giáo dục nhiều hơn người dân ở nông thôn, từ đó người dân ở đô thị có điều kiện tốt hơn và thuận lợi hơn về khả năng tài chính để tiếp cận với các dịch vụ giáo dục ngày càng được phát triển hiện nay.

3.2.2. Bất bình đẳng trong cơ hội tham gia giáo dục

Số liệu trong vòng 5 năm trở lại đây cho thấy cơ hội tham gia giáo dục tiểu học và trung học cơ sở ở nông thôn và thành thị không có mấy khác biệt. Nhưng với trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn. Cụ thể, ở cấp trung học phổ thông, cơ hội được tham gia đào tạo ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn từ 1,2 đến 1,3 lần, ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch này lên tới từ 3,4 đến 5 lần. Mức chênh lệch này cũng có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây nhưng vẫn còn cao (Bảng 4).

Tuy nhiên, khi xem xét tỷ lệ dân số từ 5 tuổi chưa từng đi học thì khoảng cách giữa thành thị và nông

Bảng 4: Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị-nông thôn, Điều tra biến động dân số 1/4/2010 và 1/4/2015

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Cao đẳng, Đại học trở lên
2010				
Thành thị	96.4	87.8	71.2	37.4
Nông thôn	94.4	80.0	53.7	7.5
Chung	94.9	81.9	58.1	16.9
Tỷ số thành thị/nông thôn	1.02	1.10	1.33	4.99
2015				
Thành thị	97.8	93.4	76.2	40.9
Nông thôn	96.9	88.4	62.2	12.1
Chung	97.2	89.9	66.3	21.9
Tỷ số thành thị/nông thôn	1.01	1.06	1.23	3.38

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình của Tổng cục

Bảng 5: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa từng đi học, Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999-2014

	1999	2009	2014
Thành thị	6.1	2.6	2.2
Nông thôn	11.2	6.2	5.5
Chung	10.0	5.1	4.4
Tỷ số thành thị/nông thôn	1.8	2.4	2.5

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở 1999 – 2014 của Tổng cục Thống kê

Bảng 6: Tỷ lệ trẻ em 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo, MICS 2006-2014 (%)

	2006	2011	2014
Thành thị	74.7	75.8	79.7
Nông thôn	51.4	70.5	67.8
Chung	57.1	71.9	71.3
Tỷ số TT/NT	1.45	1.08	1.18

Nguồn: Tổng hợp số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS) 2006-2014 của Tổng cục Thống kê

thôn lại có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây (Bảng 5).

Có thể giải thích thực trạng này là do điều kiện sống và cơ hội tiếp cận giáo dục ở thành thị là cao hơn và thuận lợi hơn, mạng lưới trường học các cấp cũng dày đặc hơn với cơ sở vật chất tốt hơn và chất lượng giáo dục đồng đều, và đặc biệt là nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục của các hộ gia đình ở thành thị là tốt hơn so với nông thôn. Đặc biệt, do

hệ thống trường lớp còn thiếu nên tỷ lệ trẻ mầm non đến trường còn chênh lệch khá lớn giữa vùng đô thị với vùng nông thôn (Bảng 6).

3.2.3. Bất bình đẳng trong kết quả giáo dục

Số năm đi học bình quân là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá về thành tựu đạt được trong giáo dục đối với người dân. Khi so sánh chỉ tiêu này ở nông thôn và thành thị, tác giả nhận thấy số năm đi học bình quân của người dân có xu hướng

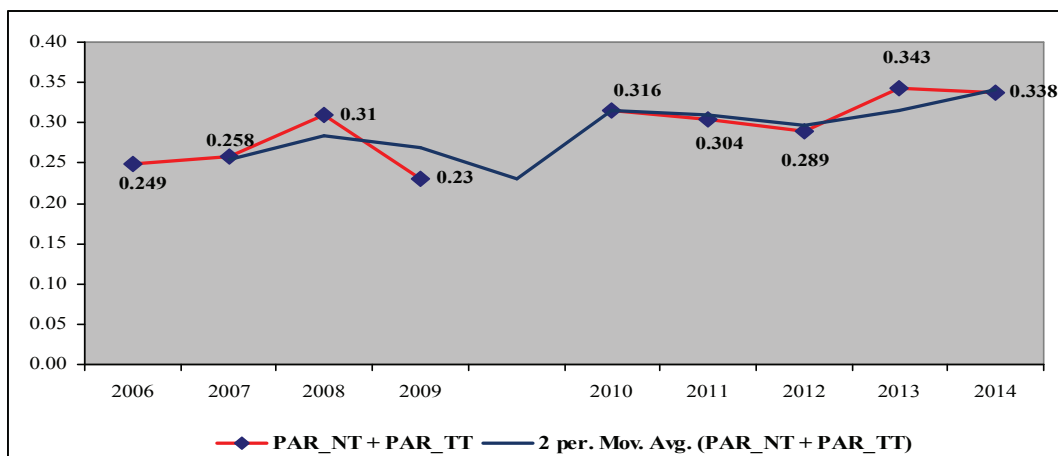
Bảng 7: Hệ số PAR theo số năm đi học bình quân của dân số từ 15 tuổi trở lên, vùng thành thị và nông thôn, giai đoạn 2006-2014*

	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Thành thị	Năm	9.11	9.47	10.11	9.79	9.69	9.67	9.60	9.90	10.0
Nông thôn	Năm	7.19	7.41	7.54	7.86	7.17	7.23	7.28	7.01	7.12
Chung	Năm	7.73	8.00	8.29	8.42	7.96	8.04	8.05	8.42	8.53
PAR_{NT}	-	0.070	0.074	0.090	0.067	0.099	0.101	0.096	0.167	0.165
PAR_{TT}	-	0.179	0.184	0.220	0.163	0.217	0.203	0.193	0.176	0.172
PAR_{NT} + PAR_{TT}	+ -	0.249	0.258	0.310	0.230	0.316	0.304	0.289	0.343	0.338

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Điều tra Lao động việc làm 2006-2014 của Tổng cục Thống kê

** Giai đoạn 2006-2009 các cuộc điều tra có sử dụng bảng hỏi khác với giai đoạn 2010-2014*

Hình 3: Chỉ số khác biệt về số năm đi học giữa nông thôn và thành thị



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Điều tra Lao động việc làm 2006-2014 của Tổng cục Thống kê

tăng lên trong các giai đoạn nghiên cứu. Chỉ số PAR vùng nông thôn cho thấy số năm đi học bình quân của người dân nông thôn luôn thấp hơn mức bình quân chung từ trên dưới 7% đến 17%, và thời gian từ 2010 trở lại đây lại duy trì ở mức cao khoảng 10%-17%. Trong khi đó, số năm đi học bình quân của dân số đô thị luôn cao hơn mức bình quân chung từ 16% đến 22%, và từ năm 2010 trở lại đây đều duy trì ở mức cao khoảng trên dưới 20%. Điều này dẫn tới mức độ khác biệt về số năm đi học bình quân giữa nông thôn và thành thị đều ở mức khoảng 23% đến 34%, và những năm gần đây đều ở mức khoảng 30% (Bảng 7).

Kết quả này phản ánh mức độ bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn so với thành thị vẫn có xu hướng gia tăng trong các giai đoạn nghiên cứu (Bảng 7 và Hình 3).

4. Kết luận và kiến nghị

Các kết quả nghiên cứu cho thấy bất bình đẳng giáo dục trong kết quả giáo dục (số năm đi học bình quân) của khu vực nông thôn so với khu vực thành thị chưa có dấu hiệu giảm trong những năm gần đây. Bất bình đẳng trong giáo dục giữa nông thôn và thành thị vẫn còn rất rõ nét ở cả 3 khía cạnh: tiếp cận nguồn lực giáo dục, cơ hội tham gia giáo dục và kết quả giáo dục.

Bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực giáo dục giữa nông thôn và thành thị chủ yếu là do sự khác biệt về khả năng chi trả cho giáo dục của các hộ gia đình ở nông thôn hạn chế hơn so với các hộ gia đình thành thị. Bên cạnh đó, nhận thức không đầy đủ về sự cần thiết về giáo dục, đặc biệt đối với giáo dục

mầm non của hộ gia đình cũng như cộng đồng góp phần làm giảm cơ hội tham gia giáo dục của trẻ em nông thôn.

Bậc học mầm non có vai trò quan trọng trong việc giáo dục thể chất, tinh thần của trẻ em, là bước khởi đầu để trẻ em làm quen với thế giới chung quanh và hình thành nhân cách. Mất đi cơ hội đi học mầm non sẽ ảnh hưởng đến kết quả giáo dục của trẻ em trong tương lai. Vì vậy, để góp phần cải thiện tình trạng bất bình đẳng giáo dục giữa nông thôn và thành thị, cần tạo mọi điều kiện cho trẻ em nông thôn được tham gia giáo dục ngay từ cấp học mầm non. Đảm bảo những điều để trẻ em nông thôn được giáo dục hết phổ thông, đến độ tuổi 15 - 18, trẻ sẽ có đủ nhận thức cơ bản để tự lựa chọn và phát triển cuộc sống riêng của mình.

Đối với giáo dục bậc cao và giáo dục sau phổ thông, tuy cơ hội đã được mở rộng xong khả năng tiếp cận của người dân nông thôn vẫn hạn chế. Ngoài lý do về chi phí học tập cao, rào cản còn xuất phát từ năng lực học tập của học sinh với thực tế hiện nay chỉ những học sinh có năng lực học từ khá trở lên mới có cơ hội học cao hơn. Điều này sẽ dẫn tới tình trạng nguồn nhân lực trẻ Việt Nam chủ yếu là lao động phổ thông, không qua đào tạo kỹ năng hay chuyên môn nghề nghiệp.

Để khắc phục tình trạng trên, cần đa dạng hóa các loại hình giáo dục sau phổ thông sao cho phù hợp với năng lực rất khác nhau của học sinh và mức thu nhập của gia đình họ, đảm bảo cho mọi người đều có cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp chuyên môn một cách dễ dàng hơn.

Tài liệu tham khảo

- Belanger, Danièle & Liu, Jianye (2004), 'Social Policy Reforms and Daughters' Schooling in Vietnam', *International Journal of Educational Development*, 24(1), 23-38.
- Coleman, James S. (1968), 'The Concept of Equality of Educational Opportunity', *Harvard Educational Review*, 38(1), 7-22.
- Fritzen, Scott (2002), 'Growth, Inequality and the Future of Poverty Reduction in Vietnam', *Journal of Asian Economics*, 13(5), 635-657.
- Gini, Corrado (1921), 'Measurement of Inequality of Incomes', *The Economic Journal*, 31(121), 124-126.
- Grisay, Aletta (1984), 'Les mirages de l'évaluation scolaire. Rendement en français, notes et échecs à l'école primaire', *Revue de la Direction générale de l'organisation des études*, 5, 29-42.
- Liu, Amy Y.C. (2001), 'Markets, Inequality and Poverty in Vietnam', *Asian Economic Journal*, 15(2), 217-231.
- Liu, Amy Y.C. (2004), 'Flying Ducks? Girls Schooling in Rural Vietnam: A Revisit', *Asian Economic Journal*, 18(3), 293-318.
- Nguyen, Nga Nguyet (2004), 'Trends in the Education Sector', in Glewwe, P., Agrawal, N. & Dollar, D. (Eds.), *Economic Growth, Poverty, and Household Welfare in Vietnam*, The World Bank, Washington, DC, 425-466, retrieved on March, 3rd 2017, from <http://documents.worldbank.org/curated/en/492311468317977923/pdf/290860rev.pdf>.
- Rew, W. Joshua (2009), 'Provincial, Ethnic, and Gender Disparities in Education: A Descriptive Study of Vietnam' in Holsinger, Donald B. & Jacob, W. James, *Inequality in Education-Comparative and International Perspectives*, Comparative Education Research Centre The University of Hong Kong, 307-323, retrieved on March, 3rd 2017, from http://sociologia.davidjustino.com/wp-content/uploads/2012/05/HOLSINGER2008_inequality_in_education.pdf.
- Sherman, Joel D. & Poirier, Jeffrey M. (2007), *Educational Equity and Public Policy: Comparing Results from 16 Countries*, UNESCO Institute for Statistics, Montreal, retrieved on March, 3rd 2016, from <http://unesdoc.unesco.org/images/0014/001495/149523e.pdf>.
- Thomas, Vinod, Wang, Yan & Fan, Xibo (2003), 'Measuring Education Inequality: Gini Coefficients of Education for 140 countries, 1960-2000', *Journal of Education Planning and Administration*, 17(1), 5-33.
- Thomas, Vinod, Wang, Yan & Fan, Xibo (2001), 'Measuring Education Inequality: Gini Coefficients of Education', *Policy Research Working Paper No.2525*, The World Bank, Washington, DC, retrieved on March, 3rd 2017, from <http://documents.worldbank.org/curated/en/361761468761690314/pdf/multi-page.pdf>.